



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.186

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: GÓC NHÌN TỪ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO TỪ XA TRỰC TUYẾN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Phương Hoàng Yến*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Phương Hoàng Yến (email: phyen@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 10/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 30/08/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

Title:

Sustainable development for the Mekong Delta from the perspective of online distance training of English studies

Từ khóa:

Đào tạo từ xa, Đồng bằng sông Cửu Long, phát triển bền vững

Keywords:

Distance learning, Mekong Delta, sustainable development

ABSTRACT

The Mekong Delta is considered an important region for Vietnam's economic development, investment cooperation and trade with countries in the region and the world. However, the education sector of the Mekong Delta still has many issues to solve, including improving its citizens' education level to contribute to the further development of the region's potential. Foreign languages, especially English, are considered a tool to help people communicate with foreign partners, search for documents, study, research and work effectively. Therefore, the distance training program of English Language Studies of Can Tho University has attracted many students for many years. The study was conducted to survey the opinions of 233 students of distance English Language Studies classes from 2018 to 2022 on their perceptions, assessments and motivations to participate in learning. The results show that with the increasing demand for English learning of the Mekong Delta people, the online distance learning program has made certain contributions to the overall development of the Mekong Delta region and affirmed the position of Can Tho University as the country's key undergraduate and postgraduate training institution in the Mekong Delta, the cultural and scientific and technological center of the region.

TÓM TẮT

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) được xem là vùng đất quan trọng đối với Nam Bộ và cả nước trong phát triển kinh tế, hợp tác đầu tư và giao thương với các nước trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục của ĐBSCL vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết trong đó có việc nâng cao dân trí nhằm góp phần phát triển mạnh mẽ hơn nữa tiềm năng của vùng. Ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, được xem là một công cụ giúp hỗ trợ việc giao tiếp với các đối tác nước ngoài, tra cứu tài liệu, học tập, nghiên cứu và làm việc một cách hiệu quả. Chính vì thế, các chương trình đào tạo hệ ngoài chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Cần Thơ thu hút được rất nhiều học viên trong nhiều năm qua. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát ý kiến của 233 học viên các lớp đào tạo từ xa trực tuyến ngành Ngôn ngữ Anh qua các khóa học từ năm 2018 đến 2022 về nhận thức, đánh giá và động lực tham gia học tập của họ. Kết quả cho thấy với nhu cầu học tập tiếng Anh ngày càng tăng của người dân ĐBSCL, chương trình đào tạo từ xa trực tuyến đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển chung của khu vực ĐBSCL và khẳng định vị thế của Trường Đại học Cần Thơ trong vai trò là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của quốc gia ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng.

1. GIỚI THIỆU

Thuật ngữ “đào tạo trực tuyến” được nhắc đến khá nhiều trong thời đại số hiện nay và được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong công tác giáo dục đào tạo tại các trường đại học. Nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Trường Đại học Cần Thơ đã mở các lớp cử nhân từ xa trực tuyến ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) từ năm 2018 đến nay với tổng số 1.265 học viên. Số lượng học viên đăng ký tăng dần qua các năm (2018: 101 học viên; 2019: 124 học viên; 2020: 227 học viên; 2021: 359 học viên và 2022: 454 học viên). Học viên có thể học ở bất kỳ nơi nào miễn là có máy tính hoặc điện thoại di động kết nối với lớp học qua internet. Giảng viên có thể lựa chọn đến trường để dạy thông qua hệ thống phòng lab được thiết kế đặc biệt cho giảng dạy trực tuyến hoặc có thể ngồi dạy tại nhà. Các tài liệu học tập được gửi đến cho học viên vào đầu khóa học để người học tự nghiên cứu trước. Giảng viên dùng thời gian trực tuyến trên lớp để hướng dẫn thảo luận và giúp người học đào sâu kiến thức. Với giảng dạy ngoại ngữ, công tác đào tạo trực tuyến có những thuận lợi và khó khăn đặc thù. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát ý kiến của 233 học viên các lớp đào tạo từ xa trực tuyến ngành NNA các khóa học từ năm 2018 đến 2022 về nhận thức, đánh giá và động lực tham gia học tập của họ. Các kết quả nghiên cứu gợi mở những đề xuất về phát triển bền vững khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) từ góc nhìn của công tác đào tạo từ xa trực tuyến ngành NNA.

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Phát triển bền vững

Thuật ngữ phát triển bền vững - Sustainable Development, lần đầu tiên xuất hiện trong tuyên bố “Chiến lược bảo tồn thế giới” của Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế - IUCN vào năm 1982. Khi đó, khái niệm phát triển bền vững được hiểu theo nghĩa hẹp là sự phát triển đạt được sự bền vững về sinh thái.

Năm 1987, trong báo cáo “Tương lai của chúng ta”, Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới - WCED (nay là Brundtland) đã mở rộng nội hàm và định nghĩa phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tổ chức năm 1992 tại Rio De Janeiro (Brazil) tái khẳng định nội hàm phát triển bền vững của WCED và phát đi thông điệp tới tất cả các chính phủ về sự cấp bách phải đẩy

manh phát triển kinh tế, hòa hợp giữa kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

Năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (Hội nghị Thượng đỉnh Johannesburg) tổ chức tại Cộng hòa Nam Phi đã thống nhất: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, đó là: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Từ các định nghĩa trên, có thể hiểu: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”.

Như vậy, phát triển bền vững thường được xem xét trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội. Tuy nhiên, dường như người ta đề cập nhiều hơn đến khái niệm này trong sự tăng trưởng kinh tế và môi trường trong khi lĩnh vực xã hội hay đúng hơn là văn hóa xã hội bao gồm ngôn ngữ và giao tiếp vẫn chưa được chú ý. Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới của Liên Hợp Quốc (2005) kêu gọi tăng cường mức độ khái niệm hóa, lập kế hoạch và thực hiện bình đẳng trong tất cả ba lĩnh vực này, hay còn được gọi là ba trụ cột của Phát triển bền vững. Sự giao tiếp của con người và các mối quan hệ qua lại phát triển mạnh mẽ thông qua ngôn ngữ là những điều cần thiết trong việc tiếp cận với sự phát triển bền vững. Ngôn ngữ được xem là một công cụ giao tiếp giúp các cộng đồng hoặc nhóm người không đồng nhất về văn hóa trên toàn cầu có thể đàm phán về nhiều vấn đề và cũng có thể thảo luận và xem xét các ý kiến khác nhau. Do vậy, tiềm năng của ngôn ngữ tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội, tiến bộ văn hóa cũng như là sự phát triển bền vững

2.2. Ngôn ngữ và sự phát triển bền vững

Ngôn ngữ, khả năng đọc viết và phát triển là ba khía cạnh có kết nối và ảnh hưởng lẫn nhau. Tỷ lệ biết chữ thường tương quan với tốc độ tăng trưởng trong phát triển kinh tế, môi trường và xã hội (Papen, 2001). Mục tiêu của các chương trình xóa mù chữ không chỉ giới hạn trong các nhu cầu chức năng mà còn phải bao gồm việc nâng cao tiêu chuẩn của cuộc sống bằng cách thúc đẩy công bằng xã hội, mở rộng hiểu biết về chính trị và văn hóa, và đem lại thịnh vượng kinh tế (Ghebrezghi, 2003). Ngoài ra, ngôn ngữ được xem như là phương tiện đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển. Các yếu tố ngôn ngữ có liên quan trực tiếp đến sự tăng trưởng thành tích giáo dục (Chumbow, 2005). Những điều này

đòi hỏi giao tiếp hiệu quả và tư duy phản biện. Robinson (1996) nhận thấy rằng bất cứ nơi nào các người được đặt vào trung tâm của quá trình phát triển, các vấn đề về ngôn ngữ sẽ luôn được nêu trước tiên. Djite' (2008) đưa ra các lập luận ủng hộ nhận thức ngôn ngữ như một thành phần quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững, đặc biệt là trong các lĩnh vực như y tế và giáo dục, quản trị và kinh tế,... Do đó, lựa chọn ngôn ngữ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực phát triển.

Phát triển xã hội là một trong những lĩnh vực chính trong phát triển bền vững, trong đó con người giữ vai trò trung tâm trong xã hội hoặc xây dựng quốc gia. Do đó, ngôn ngữ với vai trò là một phương tiện giao tiếp giữa mọi người có tiềm năng phát triển đáng kể. Nó cung cấp một kênh thích hợp để bày tỏ và chia sẻ những ý tưởng giúp tạo ra sự hiểu biết lẫn nhau. Sự phát triển của truyền thông hiệu quả và đội ngũ giảng viên là rất quan trọng để đưa mọi người trên khắp thế giới kết nối với nhau. Các phương tiện giao tiếp được chia sẻ lẫn nhau có thể hỗ trợ thiết lập diễn ngôn và đàm phán ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô. Ngôn ngữ là một vũ khí mạnh mẽ mà con người có thể xây dựng và bảo vệ lĩnh vực xã hội và do đó đóng một vai trò quan trọng trong thế giới bền vững (Pullen, 2015).

2.3. Đào tạo từ xa trực tuyến

Theo Rusman (2011), đào tạo trực tuyến là tất cả các hoạt động giảng dạy và học tập được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin. Những hoạt động này có thể được áp dụng cho giáo dục thông thường và giáo dục từ xa. Twigg (2002) và Jennex (2015) định nghĩa đào tạo trực tuyến là một "phương pháp mang tính cách mạng" mà theo đó lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng để biến những thay đổi thành lợi ích. Ví dụ, Twigg (2002) mô tả phương pháp giảng dạy trực tuyến là lấy người học làm trung tâm và lấy dự án làm trung tâm. Sutopo (2012) nhận thấy rằng trong giảng dạy trực tuyến, sự tương tác liên quan đến học sinh, giáo viên và tài liệu. Ngoài ra, Rusman (2011) chỉ ra rằng sự hiểu biết của người học về các tài liệu trực tuyến không còn phụ thuộc duy nhất vào giảng viên mà có thể được lấy từ các phương tiện điện tử được sử dụng, chẳng hạn như Internet, mạng nội bộ của công ty, băng video hoặc âm thanh, thông qua vệ tinh, ti vi tương tác, và đĩa CD-ROM. Hanum (2013) lập luận trong nghiên cứu của mình rằng việc học dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông sẽ có hiệu quả nếu vai trò của giáo viên trong học tập là tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Theo Saykılı (2018), dạy học trực tuyến là một hình thức giáo dục tập hợp người học ở xa về

mặt địa lý và giảng viên xung quanh các trải nghiệm học tập có kế hoạch và có cấu trúc thông qua các kênh truyền thông qua trung gian hai chiều hoặc đa chiều khác cho phép tương tác giữa người học và giảng viên cũng như giữa người học và tài nguyên giáo dục. Dạy học trực tuyến cũng được xem là việc cung cấp nội dung khóa học thông qua các phương tiện công nghệ thông tin.

Để học tập hiệu quả trong quá trình học trực tuyến, động lực và tinh thần trách nhiệm của người học đóng một vai trò quan trọng. Brown (2001) cho rằng một trong những đặc điểm của việc học tập thành công là động lực. Được trích dẫn bởi Lai (2013), Dörnyei (1998) tin rằng động lực ảnh hưởng đến việc người học đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn. Ông chỉ ra rằng phải có động lực trong nỗ lực học ngôn ngữ. Động lực là một quá trình không thể quan sát trực tiếp nhưng có thể được suy ra thông qua hành vi (chẳng hạn như nỗ lực, sự kiên trì và biểu hiện bằng lời nói). Những thói quen không mong muốn này có thể dẫn đến kết quả học tập bất lợi. Ví dụ, nhận thức của học sinh về hiệu suất của giáo viên có thể được quan sát từ việc tham dự, hành vi và điểm số của họ. Những hành động như vậy dẫn đến hiệu suất và điểm số tiêu cực. Người học trở nên ít tham gia vào quá trình giáo dục.

Ngày nay, việc học và giảng dạy ngôn ngữ đã thay đổi cùng với sự phát triển của công nghệ và học liệu (Whiteb & Reinders, 2010). Việc đào tạo trực tuyến cần đáp ứng được nhu cầu của người học về giảng dạy và tài liệu. Tài liệu giảng dạy cũng sẽ giúp sinh viên tiếp thu và phát triển ngôn ngữ (Tomlinson, 2009). Các công cụ tương tác công nghệ được sử dụng hiệu quả sẽ hỗ trợ cho cả người học và người dạy, chẳng hạn như cung cấp các tài liệu mới nhất và trợ giúp quá trình nói/viết dữ liệu. Công nghệ cũng hỗ trợ sự kết nối giữa người học, giáo viên và chuyên gia trên khắp thế giới, mở ra một cánh cửa cơ hội để học ngôn ngữ thông qua đa dạng các phương tiện truyền thông và đối tượng khán giả quốc tế.

Các hoạt động giảng dạy như thuyết trình tài liệu bài giảng và tài liệu đào tạo khác là một phần của giảng dạy trực tuyến. Việc sử dụng các công cụ công nghệ thông tin như phát trực tuyến video, mô phỏng và hoạt hình giúp cải thiện hơn nữa việc học tập dựa trên máy tính và cung cấp tài liệu nội dung trên internet (Almosa & Almubarak, 2005). Ngoài việc cải thiện việc giảng dạy trực tuyến, giảng viên cũng phải lựa chọn và xác định các quy trình, phương pháp và kỹ thuật học tập được coi là tốt nhất cho các hoạt động giảng dạy (Vikoo, 2003). Giảng viên phải

cố gắng hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học, tạo điều kiện cho người học học và đạt ra các điều kiện học tập (Brown, 2000). Phương pháp phát triển nhận thức như thảo luận và "hỏi đáp" giúp người học hiểu, phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin (Vikoo, 2003).

Trong bối cảnh đó, một nghiên cứu về quan điểm của người học về nhận thức, đánh giá và động cơ tham gia học tập của học viên các lớp NNA hệ đào tạo từ xa trực tuyến là cần thiết và có đóng góp nhất định vào sự phát triển bền vững của khu vực ĐBSCL.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin về khách thể tham gia

Giới tính	Nam: 98 (42.1%)
	Nữ: 135 (57.9%)
Độ tuổi	19 – 29 tuổi: 86 học viên (35.2%)
	30 – 39 tuổi: 109 học viên (46.8%)
	40 – 49 tuổi: 38 học viên (16.3%)
Năm bắt đầu học lớp NNA từ xa trực tuyến	2018: 3 (1.3%)
	2019: 20 (8.6%)
	2020: 36 (15.5%)
	2021: 79 (33.9%)
	2022: 95 (40.8%)
Nơi công tác	Thành thị: 167 (71.7%)
	Vùng ven thành phố: 16 (6.9%)
	Nông thôn: 46 (19.7%)
	Khác: 4 (1.7%)
Khối công tác	Nhà nước: 148 (63.5%)
	Tư nhân: 69 (29.6%)
	Liên doanh với nước ngoài: 5 (2.1%)
	Khác: 11 (4.7%)

Bảng 1 cho thấy có nhiều khách thể nữ tham gia vào khảo sát hơn khách thể nam. Nhóm tuổi tham gia khảo sát nhiều nhất là từ 30 đến 39 tuổi. Nhóm học viên đến từ khu vực thành thị chiếm tỷ lệ cao hơn 2 nhóm từ nông thôn và vùng ven. Khối công tác thuộc nhà nước có nhiều học viên tham gia hơn các khối còn lại.

3.3. Công cụ thu thập số liệu

Một bảng hỏi gồm 30 câu hỏi được sử dụng để thu thập số liệu từ học viên các lớp NNA. Bảng hỏi này được thiết kế dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trước đây về đào tạo từ xa trực tuyến. Bảng câu hỏi được chia làm 2 phần. Phần 1 về các thông tin của khách thể tham gia nghiên cứu gồm giới tính, độ tuổi, nơi công tác, khối công tác và thời gian bắt đầu tham gia chương trình đào tạo. Phần 2 gồm 30 câu hỏi thiết kế theo thang 5 bậc Likert và được chia làm 3 nhóm chính: Nhóm 1 gồm 7 câu hỏi về quan điểm

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện theo hình thức định lượng. Theo Watson (2015), nghiên cứu định lượng giúp nhà nghiên cứu thu số liệu từ số lượng lớn người tham gia. Do vậy, đây là một thiết kế phù hợp để giúp nghiên cứu này tổng quát được quan điểm của học viên các lớp đào tạo từ xa trực tuyến ngành NNA.

3.2. Khách thể tham gia

Tổng cộng có 233 học viên từ các địa phương khác nhau thuộc ĐBSCL tham gia vào nghiên cứu này. Thông tin thống kê về khách thể tham gia được liệt kê ở Bảng 1.

của học viên về đào tạo từ xa trực tuyến; Nhóm 2 gồm 9 câu tìm hiểu về đánh giá của học viên đối với chương trình; và Nhóm 3 gồm 14 câu hỏi liên quan đến động lực của người học trong chương trình đào tạo NNA từ xa trực tuyến. Trước khi thu thập số liệu, bảng câu hỏi đã được gửi cho 3 chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học giáo dục để kiểm tra và đánh giá về việc bảng câu hỏi có dễ hiểu và đúng trọng tâm của đề tài nghiên cứu. Sau khi nhận được phản hồi từ các chuyên gia, bảng câu hỏi đã được điều chỉnh và gửi đến 30 học viên để thử nghiệm độ tin cậy. Phản hồi của 30 học viên này được phân tích bằng công cụ SPSS 20. Với chỉ số Alpha ($\alpha=.87$), bảng câu hỏi được xem là đáng tin cậy; do đó, bảng hỏi được sử dụng để thu số liệu chính thức cho nghiên cứu này. Bảng hỏi chính thức được gửi đến khách thể tham gia thông qua nền tảng Google Form.

3.4. Phân tích số liệu

Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Độ tin cậy của bảng hỏi sẽ được kiểm tra dựa vào kết quả của Reliability Test. Chỉ số Alpha ($\alpha=.93$) chứng minh kết quả thu được từ bảng hỏi là đáng tin cậy. Tiếp theo, hàng loạt các phép tính thống kê miêu tả được dùng để kiểm tra giá trị trung bình của các phản hồi bảng hỏi của khách thể nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Quan điểm của học viên về đào tạo từ xa trực tuyến

Quan điểm của học viên về đào tạo từ xa trực tuyến được liệt kê ở Bảng 2, được phân tích bởi phép tính thống kê miêu tả.

Bảng 2. Quan điểm của học viên về đào tạo từ xa trực tuyến

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Trong học tập trực tuyến, mọi người hầu như kết nối với những người khác trong thế giới được kết nối mạng.	1.00	5.00	4.41	.79
Học tập trực tuyến có thể diễn ra trong nhiều môi trường xã hội, nơi có thể truy cập internet.	1.00	5.00	4.65	.66
Học trực tuyến không có hạn chế về không gian; do đó, việc học có thể diễn ra ở bất cứ đâu.	1.00	5.00	4.52	.78
Học trực tuyến hỗ trợ sự cá nhân hóa ở một mức độ nhất định. Tôi có thể tự tìm hiểu các thông tin và tài liệu để hỗ trợ cho quá trình học tập.	1.00	5.00	4.46	.69
Học tập trực tuyến được tổ chức ở nhiều địa điểm khác nhau, mặc dù vẫn gắn liền với các địa điểm và nơi chốn cụ thể.	1.00	5.00	4.57	.67
Học trực tuyến tạo kết nối xã hội trong cả môi trường trực tiếp và gián tiếp qua mạng.	1.00	5.00	4.36	.82
Học trực tuyến cung cấp cho người học một số khả năng cá nhân hóa thông qua các ứng dụng và khái niệm.	1.00	5.00	4.34	.77
Quan điểm của học viên về đào tạo từ xa trực tuyến	1.00	5.00	4.47	.61

Kết quả khảo sát cho thấy học viên có quan điểm tích cực về đào tạo từ xa trực tuyến ($M = 4.47, SD = .61$). Trong số 7 câu thì “*Học tập trực tuyến có thể diễn ra trong nhiều môi trường xã hội, nơi có thể truy cập internet.*” nhận được sự đồng thuận cao nhất của học viên ($M = 4.65, SD = .66$). Các câu nhận được mức độ đồng ý trên 4.5 khác bao gồm “*Học tập trực tuyến được tổ chức ở nhiều địa điểm khác nhau, mặc dù vẫn gắn liền với các địa điểm và nơi chốn cụ thể.*” ($M = 4.57, SD = .67$) và “*Học trực tuyến không có hạn chế về không gian; do đó, việc học có thể diễn ra ở bất cứ đâu.*” ($M = 4.52, SD = .78$). Cả 3 câu còn lại đều nhận được phản hồi tích cực của học viên với giá trị trung bình từ 4.34 đến 4.41. Kết quả này tương thích với các nghiên cứu

trước đó về đào tạo trực tuyến và những lợi ích của nó mang lại về mặt đa dạng về không gian, phương tiện và kết nối (Twigg, 2002; Rusman, 2011; Jennex, 2015). Điều này lý giải tại sao chương trình đào tạo từ xa trực tuyến ngành NNA thu hút ngày càng nhiều học viên đăng ký tham gia.

4.2. Đánh giá của học viên về chương trình NNA từ xa trực tuyến

Hiệu quả của một chương trình đào tạo được đo lường qua đánh giá của học viên sẽ giúp mang lại một số gợi ý cải thiện chương trình nhằm đáp ứng tốt hơn mong đợi của họ. Bảng 3 cho thấy học viên có đánh giá tốt về các mặt khác nhau của chương trình ($M = 4.37, SD = .63$).

Bảng 3. Đánh giá của học viên về chương trình NNA từ xa trực tuyến

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tôi nghĩ rằng việc học trực tuyến này là thú vị.	1.00	5.00	4.30	.79
Tôi nghĩ rằng thời gian cho khóa đào tạo này là đủ.	1.00	5.00	4.18	.96
Tôi nghĩ các tài liệu được sử dụng trong khóa học mang lại giá trị cao cho việc học tập của tôi.	1.00	5.00	4.32	.73
Tôi nghĩ khóa đào tạo là hữu ích cho tôi trong tương lai.	1.00	5.00	4.52	.62
Tôi nghĩ là giảng viên trong chương trình có kiến thức tốt.	1.00	5.00	4.58	.65
Tôi nghĩ rằng tôi sẽ có được những kiến thức mà tôi cần sau khi tham gia khóa học này.	1.00	5.00	4.41	.71
Tôi nghĩ có đủ tài liệu – học liệu cho người tham gia.	1.00	5.00	4.39	.79
Tôi nghĩ rằng mình sẽ tiếp thu được đầy đủ kiến thức mới hữu ích cho công việc của mình.	1.00	5.00	4.30	.81
Tôi nghĩ rằng tôi sẽ đạt được những kỹ năng mới giúp cải thiện hiệu quả công việc hiện tại của tôi.	1.00	5.00	4.34	.74
Đánh giá về chương trình	1.00	5.00	4.37	.63

Trong số các khía cạnh khác nhau của chương trình đào tạo thì kiến thức của giảng viên được đánh giá cao nhất (M = 4.58, SD = .65). Sau một thời gian tham gia chương trình, học viên nhận thấy khóa đào tạo hữu ích cho họ trong tương lai (M = 4.52, SD = .62). Ngoài ra, học viên cũng đánh giá khá cao về kiến thức tích lũy được sau khóa học (M = 4.41, SD = .71), tài liệu – học liệu từ chương trình (M = 4.39, SD = .79; M = 4.32, SD = .73), và kỹ năng rèn luyện được (M = 4.34, SD = .74). Học viên cũng đánh giá thời gian dành cho khóa đào tạo là đủ (M = 4.18, SD = .96).

Kết quả thu được từ nhóm câu hỏi này cho thấy chương trình NNA từ xa trực tuyến được người học

đánh giá khá cao. Chương trình đã đáp ứng nhu cầu của học viên về giảng dạy và tài liệu, đây là hai nhân tố quan trọng đóng góp vào sự thành công của chương trình (Hanum, 2013; Rusman, 2011; White & Reinders, 2010). Với đa số học viên đến từ khối cơ quan nhà nước (63.5%), chương trình đào tạo này được mong đợi sẽ giúp nâng cao năng lực ngoại ngữ của đội ngũ viên chức khu vực ĐBSCL, góp phần vào sự phát triển chung của toàn vùng (Chumbow, 2005; Djite', 2008; Robinson, 1996)

4.3. Động lực học tập của học viên

Bảng 4 trình bày các khía cạnh khác nhau trong động lực học tập của học viên khi tham gia chương trình.

Bảng 4. Động lực học tập của học viên

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tôi rất thích học trực tuyến.	1.00	5.00	4.32	.86
Tôi học rất tốt trong lớp học trực tuyến.	1.00	5.00	3.99	.88
Tôi kiểm soát được việc học trực tuyến của mình.	1.00	5.00	4.23	.83
Lớp học trực tuyến không khó với tôi.	1.00	5.00	4.03	.96
Tôi rất chú ý khi học trực tuyến.	1.00	5.00	4.55	.70
Tôi chọn học trực tuyến vì phù hợp thời khóa biểu cá nhân.	1.00	5.00	4.04	.88
Tôi thích thảo luận trong lớp học trực tuyến.	1.00	5.00	4.04	.96
Tôi giao tiếp rất thoải mái với học viên khác trực tuyến.	1.00	5.00	4.20	.92
Tôi giao tiếp rất thoải mái với giáo viên dạy trực tuyến.	1.00	5.00	4.32	.73
Tôi nghĩ tôi sẽ học thêm nhiều kiến thức khi học trực tuyến.	1.00	5.00	4.35	.82
Khi xem xét khó khăn của học trên mạng, tôi không ngại và rất muốn học để phát triển bản thân.	1.00	5.00	4.14	.91
Tôi giỏi việc dùng internet để học tập.	1.00	5.00	4.17	.84
Tôi luôn mong đợi các buổi học trực tuyến.	1.00	5.00	3.76	1.11
Tôi học trực tuyến vì tò mò về nội dung được dạy	1.00	5.00	4.61	.56
Động cơ học tập của học viên	1.00	5.00	4.16	.70

Kết quả khảo sát cho thấy học viên của chương trình NNA từ xa trực tuyến có động lực học tập khá cao ($M = 4.16$, $SD = .70$). Trong các khía cạnh khác nhau về động lực học tập thì học viên đồng thuận cao nhất với việc họ học trực tuyến vì tò mò về nội dung được dạy ($M = 4.61$, $SD = .56$). Ngoài ra, họ cho biết họ chú ý khi học trực tuyến ($M = 4.55$, $SD = .70$), họ nghĩ sẽ học được nhiều kiến thức khi học trực tuyến ($M = 4.35$, $SD = .82$), họ thích học trực tuyến ($M = 4.32$, $SD = .86$), và họ giao tiếp thoải mái với giáo viên dạy trực tuyến ($M = 4.32$, $SD = .73$). Nhóm yếu tố nhận được nhiều đồng thuận thứ 3 liên quan đến việc học viên kiểm soát được việc học trực tuyến của bản thân ($M = 4.23$, $SD = .83$), họ giao tiếp thoải mái với học viên khác ($M = 4.20$, $SD = .92$), họ giỏi dùng internet trong học tập ($M = 4.17$, $SD = .84$), và họ không ngại và rất muốn học để phát triển bản thân ($M = 4.14$, $SD = .91$). Nhóm còn lại bao gồm học viên coi lớp học trực tuyến không khó ($M = 4.03$, $SD = .96$), họ chọn học trực tuyến vì phù hợp với thời khóa biểu cá nhân ($M = 4.04$, $SD = .88$), họ thích thảo luận trong lớp học trực tuyến ($M = 4.04$, $SD = .96$), họ học rất tốt trong các lớp học trực tuyến ($M = 3.99$, $SD = .88$), và họ mong đợi các lớp học trực tuyến ($M = 3.76$, $SD = 1.11$).

Từ kết quả này cho thấy để học tập hiệu quả trong quá trình học trực tuyến, động lực và tinh thần trách nhiệm của người học đóng một vai trò quan

trọng. Brown (2001) cho rằng một trong những đặc điểm của việc học tập thành công là động lực học tập vì nó ảnh hưởng đến việc người học đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn trong việc học của mình (Dörnyei, 1998).

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình đào tạo NNA từ xa trực tuyến thu hút được ngày càng nhiều học viên tham gia. Phần lớn học viên có nhận thức, đánh giá và động lực học tập tích cực. Vì thế, chương trình cần được hoàn thiện hơn nữa về mặt nội dung học tập, phương pháp dạy học, hình thức kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu hỗ trợ và hệ thống quản lý đào tạo để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của học viên thuộc khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ khảo sát ý kiến của người học mà chưa lấy ý kiến của giảng viên, nhà quản lý, và lãnh đạo các cơ quan đơn vị có viên chức tham gia học tập trong chương trình. Do vậy, các nghiên cứu kế tiếp cần được xem xét vấn đề dưới góc nhìn của các bên liên quan này để giúp nâng cao hơn nữa chất lượng của công tác đào tạo từ xa trực tuyến ngành NNA của Trường Đại học Cần Thơ, giúp khẳng định vai trò của nhà trường là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Almosa, A., & Almubarak, A. (2005). *E-learning Foundations and Applications*, Saudi Arabia:Riyadh.
- Brown, H. D. (2001). Principles of language learning and teaching (4th ed.) San Francisco: Addison Wesley Longman Inc.
- Chumbow, B. S. (2005). The language question and national development in Africa, in: *African Intellectuals: Rethinking Politics, Language, Gender and Development*, eds. Mkandawire T., Codesria and Zed Books, Dakar and London, p. 165-190.
- Djite', P. G., 2008, *The Sociolinguistics of Development in Africa*, Multilingual Matters Ltd., Clevedon.
- Dörnyei, Z. (1998). Motivation in second and foreign language learning. *Language teaching*, 31(3), 117-135.
- Hanum, N. (2013). *Effectiveness of E-Learning as a Learning Media*. (Evaluation Study of E-Learning Learning Model at Sandhy Putra Purwokerto Vocational High School).
- Jennex, M. E. (2005). Case studies in knowledge management. New York: Idea Group Publishing.
- Lai, H. Y. T. (2013). The Motivation of Learners of English as a Foreign Language Revisited. *International Education Studies*, 6(10), 90-101.
- Liên Hiệp Quốc. (2005). *World Summit Outcome*, www.un.org/womenwatch/ods/A-RES-60-1-E.pdf (9.09.2014).
- Papen, U. (2001). Literacy – your key to a better future?. Literacy, reconciliation and development in the National Literacy Programme in Namibia. In *Literacy and Development* (pp. 50-70). Routledge.
- Pullen, K. (2015). *Sustainable living cooperative*, http://greenliving.lovetoknow.com.Rusman, D. K., & Riyana, C. (2012). Information and communication technology-based learning, develop teacher professionalism. *Jakarta: Raja Grafindo Persada*.
- Saykili, A. (2018). Distance education: Definitions, generations and key concepts and future directions. *International Journal of Contemporary Educational Research*, 5(1), 2-17.

- Sutopo, A. H. (2012). *Information and Communication Technology in Education*. Yogyakarta: Graha Ilmu.
- Tomlinson, B. (2009). Principles and procedures of materials development for language learning. *Metodologias e Materiais para o ensino do Português como Língua Não Materna*, 45-54.
- Twigg, C. (2002). Quality, cost and access: the case for redesign. In *The Wired Tower*. Pittinsky MS (ed.). Prentice-Hall: New Jersey. p. 111–143.
- Vikoo, B. (2003). *Learning theories and instructional process*. Owerri. Springfield Publishers Ltd.
- WCED (World Commission on Environment and Development). (1987). *Our Common Future*. Oxford University Press, New York.
- White, C., & Reinders, H. (2010). The theory and practice of technology in materials development and task design. Cambridge University Press.